

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/HS-ST
Ngày: 16-6-2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Khánh

Thẩm phán: Ông Lê Hùng Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Công Khanh

Bà Kiều Thị Kim Dung

Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Bích Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2025/TLST-HS ngày 26 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Phương L.

Tên gọi khác: Không có.

Sinh ngày 27/9/1973, tại: Thành phố Hồ Chí Minh.

HKTT: 80 Lô H, Nguyễn Thúc Tự, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: 93/10 Chiến Lược, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghề nghiệp: Nội trợ.

Trình độ học vấn: 3/12.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Cha: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1940 (chết).

Mẹ: Lương Thị P, sinh năm: 1940 (chết).

Anh, chị em ruột có 07 người lớn nhất (chết), nhỏ nhất sinh năm 1978

Chồng: Nguyễn Hiếu P1, sinh năm: 1970.

Con ruột có 02 người sinh năm 1999 và 2009.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị can Nguyễn Thị Phương L đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 14/9/2022 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh L có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Nguyễn Ánh K

Tên gọi khác: D.

Sinh năm: 1965, tại: Thành phố Hồ Chí Minh.

HKTT: 1107/74 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghề nghiệp: Không.

Trình độ học vấn: 7/12.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Cha: Nguyễn Văn M (chết).

Mẹ: Nguyễn Thị Đ (chết).

Anh, chị em ruột có 06 người lớn nhất (không nhớ), nhỏ nhất sinh năm 1970.

Vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1965.

Con ruột có 02 người sinh năm 1991 và 1994.

Con: 02 người, Lớn nhất, sinh năm: 1991; Nhỏ nhất, sinh năm: 1994.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị can Nguyễn Ánh K đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 09/11/2021 cho đến nay tại Trại giam Công an tỉnh L có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Vương Thị Phương C1.

Sinh năm: 1967, tại: Thành phố Hồ Chí Minh.

HKTT: 22 Lô D, H, Phường A, Quận H, Thành phố C.

Nghề nghiệp: Không.

Trình độ học vấn: 12/12.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Cha: Vương Minh Đ1, sinh năm: 1944 (sống).

Mẹ: Phạm Thị N, sinh năm: 1945 (sống).

Anh, chị em ruột có 04 người lớn nhất sinh năm 1967 nhỏ nhất sinh năm 1975.

Chồng: Phạm Hùng D, sinh năm: 1970 (đã ly hôn).

Con ruột có 01 người sinh năm 1997.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị can Vương Thị Phương C1 đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 08/6/2022 cho đến nay tại Trại giam Công an tỉnh L cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: Trương Hoài P2.

Sinh ngày 22/11/1981; tại: Thành phố Hồ Chí Minh.

HKTT: 135/2 L, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghề nghiệp: Làm thuê.

Trình độ học vấn: 4/12.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Cha: Trương Minh H1, sinh năm: 1954 (chết).

Mẹ: Phạm Thị N1, sinh năm: 1957 (sống).

Anh, chị em ruột có 05 người lớn nhất sinh năm 1973, nhỏ nhất sinh năm 1988.

Vợ: Lê Thị Thanh Đ2, sinh năm: 1981 (bị can trong vụ án).

Con ruột có 02 người sinh năm 2005 và 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị can Trương Hoài P2 đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 30/12/2021 cho đến nay tại Trại giam Công an tỉnh L có mặt tại phiên tòa.

5. Họ và tên: Lê Thị Thanh Đ2.

Sinh năm: 1981; tại: Thành phố Hồ Chí Minh.

HKTT: 665/64/34 đường A A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghề nghiệp: Không.

Trình độ học vấn: 5/12.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Cha: Lê Văn H2 (chết).

Mẹ: Phạm Thị Hồng H3 (sống).

Chồng: Trương Hoài P2, sinh năm: 1981 (bị can trong vụ án).

Con ruột có 02 người sinh năm 2005 và 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị can Lê Thị Thanh Đ2 đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 30/12/2021 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh L có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Phương L: Ông Nguyễn Hòa B- Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B- Thuộc đoàn Luật sư tỉnh L (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ánh K và bị cáo Vương Thị Phương C1: Ông Phạm Xuân T- Chi nhánh Văn phòng L8- Thuộc đoàn Luật sư tỉnh L (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Hoài P2 và bị cáo Lê Thị Thanh Đ2:

Bà Nguyễn Thị C2- Văn phòng luật sư Nguyễn Thị C2- Thuộc đoàn Luật sư tỉnh L (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị hại: Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1973; địa chỉ: Số G T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bào chữa cho bị hại L1: Ông Trần Đăng M1- Công ty L9- Thuộc đoàn Luật sư thành phố H (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Tấn D1, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 1977, địa chỉ: Số B T, phường I, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Trương Ngọc H4, sinh năm 1975, địa chỉ: Số B T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Đức L2, sinh năm 1972, địa chỉ: Số A Lô T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Lệ H5, sinh năm 1989, địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1953, địa chỉ: Khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Tấn D1 được Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) huyện Đ, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là CNQSDĐ) số CP921519 ngày 18/5/2017 thửa đất số 3027, tờ bản đồ số 8, địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An diện tích 582m² loại đất ở nông thôn, ông D1 muốn bán thửa đất trên nên nhờ ông Lê Văn C4 ngụ cùng ấp tìm người mua với giá 3,9 tỷ đồng. Ông C4 treo bảng bán đất cho ông D1 tại khu vực xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và để lại số điện thoại của ông C4 để ai có cần mua thì liên lạc.

Vào tháng 10/2019 Nguyễn Ánh K và Vương Thị Phương C1 vay của Nguyễn Thị Phương L số tiền 400.000.000 đồng, L đồng ý với điều kiện phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp. Do không có tài sản thế chấp nên K, C1 đến huyện Đ, tỉnh Long An tìm cách chiếm đoạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người có nhu cầu bán đất. Khi đến xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An thấy tờ quảng cáo và số điện thoại do ông C4 treo bảng bán đất nên C1 điện thoại cho ông C4 nói dối tên là M2 ở Thành phố Hồ Chí Minh có

nhu cầu mua đất đồng thời yêu cầu ông C4 dẫn đi xem đất và xem giấy tờ của chính chủ để mua. Sau khi kết bạn qua mạng zalo với ông C4, C1 kêu ông C4 chụp hình giấy CNQSDĐ; Giấy chứng minh nhân dân (gọi tắt CMND); Sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của vợ chồng chủ sở hữu đất là ông Nguyễn Tấn D1 và bà Đặng Thị Ngọc L3 gửi qua mạng zalo và đưa bản photo tất cả các giấy tờ trên cho K. Khi có được các loại giấy tờ trên, K liên hệ trên mạng Facebook thuê người làm bộ giấy tờ giả gồm: Giấy CNQSDĐ; Giấy CMND; Sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn mang tên Nguyễn Tấn D1 và Đặng Thị Ngọc L3. Sau đó K, C1 kêu ông C4 dẫn xem đất và đưa giấy CNQSDĐ thật để đối chiếu, khi ông C4 đưa giấy CNQSDĐ cho K và C1 xem, K giả vờ lấy thước kéo dây đo và lợi dụng lúc ông C4 mất tập trung, K tráo đổi lấy giấy CNQSDĐ giả đưa cho ông C4, ông C4 không biết giấy CNQSDĐ K đưa lại là giấy giả nên đem về giao trả cho ông D1. Chiếm đoạt được giấy CNQSDĐ thật của ông D1, K đưa cho L giấy CNQSDĐ thật và bộ hồ sơ giả mà K đã thuê người làm. Tại thời điểm K, C1 thuê người làm giả và chiếm đoạt giấy CNQSDĐ của ông D1 thì L không tham gia. Khi nhận được giấy CNQSDĐ thật và bộ hồ sơ giấy giả từ K, C1 thì L đưa trước số tiền 150.000.000 đồng như đã thỏa thuận.

Có được giấy CNQSDĐ thật của ông Nguyễn Tấn D1, L thuê người phụ nữ tên L4 (chưa rõ nhân thân lai lịch) tìm người giả dạng nhận ủy quyền thừa đất của ông Nguyễn Tấn D1, sau đó L4 nhờ Nguyễn Thị Huỳnh H7, sinh năm 1962, địa chỉ: B V, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh làm người nhận ủy quyền thừa đất của ông D1, bà H7 đồng ý. L bàn bạc với Trương Thúy P3 (hiện nay đã chết) tìm người đóng giả vợ chồng chủ đất ký ủy quyền thừa đất của vợ chồng ông D1 cho bà H7. Sau đó Trương Thúy P3 thuê Trương Hoài P2 và Lê Thị Thanh Đ2 đóng giả làm vợ chồng ông Nguyễn Tấn D1, bà Đặng Thị Ngọc L3 đứng ra ký giấy ủy quyền thừa đất cho bà H7 với giá 35.000.000 đồng. Bị can P2, Đ2 đồng ý và cung cấp ảnh thẻ của mình đưa cho Trương Thúy P3 để làm giả giấy CMND của ông D1, bà L3. Sau khi chuẩn bị sẵn các loại giấy tờ giả và người đóng vai giả, vào ngày 19/11/2019 L, P2, Đ2, Trương Thúy P3 và bà Nguyễn Thị Huỳnh H7 đến Văn phòng C6 tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An ký Hợp đồng ủy quyền số 6173, quyển số 11 TP/CC-SCC/HĐGD. Tại Văn phòng công chứng P2 dùng giấy CMND giả tên Nguyễn Tấn D1 đã dán hình thật của P2, ký và viết tên Nguyễn Tấn D1 lẫn tay điểm chỉ vào bên ủy quyền, Đ2 dùng giấy CMND giả tên Đặng Thị Ngọc L3 đã dán hình thật của Đ2, ký viết tên Đặng Thị Ngọc L3 lẫn tay và điểm chỉ vào bên ủy quyền (giấy CMND P2, Đ2 sử dụng tại Văn phòng công chứng là do Trương Thúy P3 làm sẵn), bà Nguyễn Thị Huỳnh H7 dùng giấy CMND thật của mình ký tên và lẫn tay điểm chỉ bên nhận ủy quyền. Nội dung Hợp đồng ủy quyền thể hiện Nguyễn Tấn D1

và Đặng Thị Ngọc L3 ủy quyền cho Nguyễn Thị Huỳnh H7 được quyền cho, tặng, chuyển nhượng, trao đổi, thế chấp, giao dịch đối với thửa đất số 3027 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Có được Hợp đồng ủy quyền công chứng L tiếp tục bàn bạc với Trương Thúy P3 tìm người độc thân có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh giả làm người mua đất ký tên vào hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 3027 từ bà Nguyễn Thị Huỳnh H7, số tiền thuê là 20.000.000 đồng. Trương Thúy P3 đến gặp Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 1977, ngụ: B T, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuê giả làm người mua đất thì T1 đồng ý. Ngày 26/11/2019, T1 đến Văn phòng C6 để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6360, quyền số 11/2019TP/CC-SCC/HĐGD từ Nguyễn Thị Huỳnh H7 sang Lê Thị Ngọc T1, P3 cho bà H7 1.000.000 đồng. Sau khi có Hợp đồng chuyển nhượng, L thuê Trần Thị Ngọc H8 và Nguyễn Văn C3 làm dịch vụ hồ sơ chỉnh lý sang tên chủ quyền giấy CNQSDĐ cho Lê Thị Ngọc T1 với số tiền công và lệ phí 24.000.000 đồng. Ngày 03/12/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Long An cập nhật thay đổi chủ sở hữu QSDĐ từ tên Nguyễn Tấn D1 sang tên Lê Thị Ngọc T1, L đem rao bán cho những người môi giới dịch vụ mua bán đất tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua các đối tượng gồm Trương Thị D2, Nguyễn Văn N2, Từ Hải N3, Trương Ngọc H4 bán thửa đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc L1 sinh năm 1973, ngụ: 7 T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 2.500.000.000 đồng, bà L1 đồng ý mua và thỏa thuận vào ngày 07/12/2019 đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng đặt cọc.

Ngày 07/12/2019 bà L1 đến Văn phòng C7 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An ký Hợp đồng đặt cọc để đảm bảo việc thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, L thuê ông Nguyễn Đức L2 chở Lê Thị Ngọc T1 vào Văn phòng công chứng để giao dịch, L cùng với Trương Thúy P3 thuê Trần Thị Ngọc H8, Lê Thị Phương L5 và đối tượng tên T2, L6 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đến quán cà phê cách Văn phòng công chứng khoảng 200 mét để giám sát vì sợ T1 nhận tiền xong sẽ bỏ trốn. Tại Văn phòng công chứng bà L1 làm Hợp đồng đặt cọc công chứng số 26016, quyền số 12TP/CC-SCC/HĐGD và đưa cho Lê Thị Ngọc T1 số tiền 1.000.000.000 đồng, lúc này L2 điện thoại thông báo cho bị can L biết, L yêu cầu T1 đưa lại 100.000.000 đồng cho những người môi giới mua bán đất gồm D2, N2, N3, H4 (đi theo đến Văn phòng công chứng để nhận tiền công môi giới) còn lại 900.000.000 đồng L2 chở T1 đến quán café giao lại cho L, L chia cho Trương Thúy P3 250.000.000 đồng, trả tiền công cho T1 90.000.000 đồng, L2 3.000.000 đồng, H8 20.000.000 đồng, T2, L6 mỗi người 2.500.000 đồng, sau đó L đem tiền về đưa cho Nguyễn Ánh K và Vương Thị Phương C1 250.000.000 đồng, số tiền còn lại L cất giữ tiêu xài. Đến ngày

11/12/2019 ông Nguyễn Tấn D1 phát hiện thửa đất của mình bị bán cho người khác nên trình báo Cơ quan Công an huyện Đ, tỉnh Long An.

Tại Kết luận giám định số 253/2021/KLGĐ ngày 26/3/2021 và Kết luận giám định số 254/2021/KLGĐ ngày 26/3/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận: Dấu vân tay in ở ô “ngón trỏ phải” trên tờ khai CMND số 023476681 ghi họ tên Trương Hoài P2, sinh ngày 22/11/1981, nơi ĐKKHKT: 135/2 L, phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với dấu vân tay in bên phải chữ ký mang tên “Nguyễn Tấn D1” ở mục “Bên A” trên “Hợp đồng ủy quyền” (số: 6173 ngày 19/11/2019) là do cùng một người in ra; Dấu vân tay in ở ô ngón trỏ phải trên tờ khai CMND số 023338000, ghi họ tên Lê Thị Thanh Đ2, sinh ngày 20/11/1981, nơi ĐKKHKT số: 665/64/34 đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với dấu vân tay in bên phải chữ ký mang tên “Đặng Thị Ngọc L3” ở mục “Bên A” “Hợp đồng ủy quyền” (số: 6173 ngày 19/11/2019) là do cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 278/2020/KLGĐ ngày 13/4/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP921519 do UBND huyện Đ cấp ngày 28/5/2019, người đứng tên chủ quyền sử dụng Nguyễn Tấn D1 (đã cập nhật thay đổi chủ sử dụng CNQSDĐ thu tại Văn phòng C7) là thật.

Tại Kết luận giám định số 279/2020/KLGĐ ngày 13/4/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP921519 do UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 28/5/2019, người đứng tên chủ quyền sử dụng Nguyễn Tấn D1 (do ông D1 giao nộp) là giả.

Tại Kết luận giám định số 527/KL-KTHS ngày 23/8/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận:

- “Giấy chứng minh nhân dân” photocopy, số 300999510, họ tên Nguyễn Tấn D1 (giấy CMND của Trương Hoài P2 sử dụng ký hợp đồng ủy quyền) không phải được photocopy từ “Giấy chứng minh nhân dân” số 300999510, họ tên Nguyễn Tấn D1 (do ông D1 cung cấp cho Cơ quan điều tra).

- “Giấy chứng minh nhân dân” photocopy, số 300926388, họ tên Đặng Thị Ngọc L3 (giấy CMND của Lê Thị Thanh Đ2 sử dụng ký hợp đồng ủy quyền) không phải được photocopy từ “Giấy chứng minh nhân dân” số 300926388, họ tên Đặng Thị Ngọc L3 (do bà L3 cung cấp cho cơ quan điều tra).

Tại Kết luận giám định số 603/KL-KTHS ngày 27/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận:

- Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Tấn D1, sinh năm 1978, nơi ĐKKH thường trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; số CMND 300999510, cấp ngày 04/7/2017; nơi cấp: Công an tỉnh L, là thật (do ông D1 cung cấp cho Cơ quan điều tra).

- Giấy chứng minh nhân dân tên Đặng Thị Ngọc L3, sinh năm 1979, nơi ĐKKH thường trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; số CMND 300926388, cấp ngày 25/8/2011; nơi cấp: Công an tỉnh L, là thật (do bà L3 cung cấp cho Cơ quan điều tra).

Đối với sổ hộ khẩu, bản trích lục kết hôn của ông Nguyễn Tấn D1 và bà Đặng Thị Ngọc L3, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành trưng cầu giám định để xác định là tài liệu thật hay giả. Ngày 23/12/2024, Phòng K1 Công an tỉnh L ban hành Công văn số 70/CAT-KTHS và số 71/CAT-KTHS xác định không giám định được tài liệu, chữ ký, hình dấu trên sổ hộ khẩu và bản trích lục kết hôn với lý do không có tài liệu mẫu (bản chính) để so sánh.

Tại bản Cáo trạng số 39/CT-VKSLA-P2 ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Long An để xét xử các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Ánh K, Vương Thị Phương C1, Trương Hoài P2, Lê Thị Thanh Đ2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa,

Các bị cáo L, K, C1, P2, Đ2 thừa nhận thực hiện hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng truy tố và xác định bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Về trách nhiệm dân sự các bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại.

Bị hại Nguyễn Thị Ngọc L1 vắng mặt nhưng đơn yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng bị chiếm đoạt. Các bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại và xác định đã nộp khắc phục hậu quả gồm: Nguyễn Thị Phương L nộp lại 20.000.000 đồng, Trương Hoài P2 nộp 2.500.000 đồng, Lê Thị Thanh Đ2 nộp 2.500.000 đồng, bà Trần Thị Ngọc H8 nộp 20.000.000 đồng, bà Lê Thị Phương L5 nộp 2.000.000 đồng và Vương Thị Phương C1 đã nộp 2.000.000đ để khắc phục hậu quả.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm luận tội:

Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo hưởng các các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Do các bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Phương L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương L từ 14 năm đến 16 năm tù.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Phương L phạm “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương L từ 03 năm đến 04 năm tù.

Đề nghị áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo Nguyễn Thị Phương L chấp hành hình phạt chung cho 02 tội.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ánh K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s và b khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Ánh K từ 12 năm đến 14 năm tù.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ánh K phạm “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Ánh K từ 03 năm đến 04 năm tù.

Đề áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo Nguyễn Ánh K chấp hành hình phạt chung cho 02 tội. Ngoài ra, đề nghị áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2023/HS-ST ngày 05/7/2023 để buộc bị cáo Nguyễn Ánh K phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án.

Tuyên bố bị cáo Vương Thị Phương C1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Vương Thị Phương C1 từ 12 năm đến 14 năm tù.

Tuyên bố bị cáo Vương Thị Phương C1 phạm “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Vương Thị Phương C1 từ 03 năm đến 04 năm tù.

Đề nghị áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo Vương Thị Phương C1 chấp hành hình phạt chung cho 02 tội.

Tuyên bố bị cáo Trương Hoài P2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trương Hoài P2 từ 09 năm đến 11 năm tù.

Tuyên bố bị cáo Trương Hoài P2 phạm “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trương Hoài P2 từ 03 năm đến 04 năm tù.

Đề nghị áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo Trương Hoài P2 chấp hành hình phạt chung cho 02 tội.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 từ 09 năm đến 11 năm tù.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 phạm “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 từ 03 năm đến 04 năm tù.

Đề nghị áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt để buộc bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 chấp hành hình phạt chung cho 02 tội.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 585 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại giữa bị hại và các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự xử lý vật chứng của vụ án.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày: Luật sư thống nhất với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với các bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Các bị cáo L, P2, C1 và Đ2 đều là người chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo K thành thật khai báo ăn năn hối cải. P2 và Đ2 phạm tội với vai trò giúp sức, đề nghị xem xét khoan hồng đối với các bị cáo P2 và Đ2. Các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn nhưng

đã tác động gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả đối với số tiền chiếm đoạt của bị hại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại xác định các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng đề nghị xử lý nghiêm đối với các bị cáo. Ngoài ra, đề nghị xem xét trách nhiệm của Văn phòng Công chứng để xử lý hành vi của Công chứng viên đã ký chứng thực vào hợp đồng số 196 ngày 31/10/2017.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án: Xuất phát từ động cơ tư lợi, vào tháng 10/2019, Nguyễn Ánh K và Vương Thị Phương C1 thuê người làm giả giấy CNQSDĐ, giấy CMND, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn sau đó đến ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt giấy CNQSDĐ của ông Nguyễn Tấn D1 rồi đưa cho Nguyễn Thị Phương L để nhận số tiền 400.000.000 đồng. L biết rõ đây là giấy CNQSDĐ đất thật do bị can K, C1 chiếm đoạt của ông D1 (hành vi cụ thể như thế nào thì L không biết và không tham gia) với giấy CNQSDĐ này không thể thực hiện được việc giao dịch mua bán vì chủ sở hữu đất vẫn còn quản lý sử dụng hợp pháp thửa đất trên nên L bàn bạc với bị cáo Trương Thúy P3 thuê Trương Hoài P2 và Lê Thị Thanh Đ2 giả dạng làm vợ chồng của chủ sở hữu giấy CNQSDĐ là ông Nguyễn Tấn D1 và bà Đặng Thị Ngọc L3. Bị cáo P2, Đ2 đồng ý và sử dụng giấy tờ tùy thân giả đến Văn phòng công chứng ký Hợp đồng ủy quyền thừa đất của ông D1 cho bà Nguyễn Thị Huỳnh H7, sau đó L tiếp tục thuê, sắp đặt để bà H7 chuyển nhượng và làm các thủ tục sang tên cho Lê Thị Ngọc T1. Khi đã chỉnh lý xong giấy CNQSDĐ sang tên Lê Thị Ngọc T1, vào ngày 07/12/2019 L thông qua những người môi giới ký Hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất của ông Nguyễn Tấn D1 cho bà Nguyễn Thị Ngọc L1 để chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng của bà L1.

[3] Trong vụ án này các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không có sự phân công rõ ràng do đó xác định chỉ là đồng phạm giản đơn. Hành vi của các bị cáo L, K, C1, P2 và Đ2 đã xâm phạm đến tài sản của người khác và còn có hành vi xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước về việc quản lý tài liệu, con dấu của cơ quan nhà nước. Các hành vi đó của các bị cáo L, K, C1, P2 và Đ2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo.

[4] Các bị cáo L, K, C1, P2 và Đ2 đã thực hiện hành vi sử dụng giấy tờ giả để tráo đổi giả thành thật với mục đích thực hiện hành vi phạm tội khác là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với giá trị 1.000.000.000đ là tội đặc biệt nghiêm trọng nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 4, Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố bị cáo là có căn cứ

[5] Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối làm cho bị hại tin là thật nên giao tài sản cho các bị cáo. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Các bị cáo cũng thừa biết tài sản của bị hại là do công sức lao động làm ra nhưng vì động cơ, mục đích vụ lợi muốn có tiền tiêu xài và trả nợ nên bị cáo nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối ra đưa thông tin giả để chiếm đoạt tài sản thể hiện các bị cáo xem thường pháp luật, do đó cần xử lý các bị cáo bằng một hình phạt thỏa đáng, buộc cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có thể giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội..

[6] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò đối với các bị cáo để có mức hình phạt tương xứng.

[6.1] Về vai trò của từng bị cáo: Bị cáo Nguyễn Thị Phương L là người trực tiếp khởi xướng việc làm giấy tờ giả, thuê người đóng giả vợ chồng ông D1, bà L3, đứng ra chi tiền cho các bị cáo và đối tượng liên quan. Do đó, bị cáo L với vai trò chủ mưu nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn các bị cáo khác trong vụ án. Đối với Bị cáo K và C1 là đóng giả người đi xem mua đất nhằm mục đích lấy được thông tin đất và thông tin cá nhân của ông D1, bà L3 từ đó liên hệ đặt làm giấy tờ giả và đánh tráo đổi giấy tờ thật của D1, L3 từ tay ông C4 là môi giới cho ông D1, bà L3. Hành vi này của các bị cáo K và C1 đã giúp sức tích cực cho bị cáo L để có được giấy tờ thật để thông qua các giao dịch ủy quyền, chuyển nhượng nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại L1. Vì vậy cũng cần có mức hình phạt tương xứng với vai trò giúp sức tích cực. Đối với P2, Đ2 là

người sử dụng giấy tờ tùy thân giả và đóng giả vợ chồng D1, L3 nên có vai trò là người giúp sức tích cực cần phải có hình phạt tương xứng.

[6.1] Về tình tiết tăng nặng: Cáo trạng xác định các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp. Bởi vì, các bị cáo chỉ thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền bị hại L1 tại Văn phòng Công chứng số tiền 1.000.000.000đ, còn hành vi đánh tráo giấy tờ giả thành thật là thủ đoạn của các bị cáo và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là loại giấy tờ có giá nên các bị cáo L, P2, Đ2, K và C1 đều không phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội hai lần trở lên.

[6.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo cũng tác động gia đình để nộp tiền khắc phục hậu quả để hoàn trả một phần tiền chiếm đoạt của bị hại L1 nên còn được xem xét tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Ngọc L1 yêu cầu các bị can bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng bị chiếm đoạt, Nguyễn Thị Phương L nộp lại 20.000.000 đồng, Trương Hoài P2 nộp 2.500.000 đồng, Lê Thị Thanh Đ2 nộp 2.500.000 đồng, bà Trần Thị Ngọc H8 nộp 20.000.000 đồng, bà Lê Thị Phương L5 nộp 2.000.000 đồng, trước ngày xét xử phúc thẩm người nhà Vương Thị Phương chỉ có nộp 2.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

[8] Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Lưu giữ hồ sơ vụ án các tài liệu thu thập trong quá trình điều tra và hoàn trả các giấy tờ tùy thân cho ông D1, bà L5.

[9] Đối với đối tượng liên quan đến vụ án, xét thấy:

[9.1] Trương Thúy P3 đã bị khởi tố bị can tại Quyết định số 06/QĐ-CSHS ngày 06/01/2022 đã tử vong do bệnh lý vào ngày 06/3/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã ra Quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can số 01/QĐ-CSHS ngày 22/3/2022 là phù hợp.

[9.2] Đối với Nguyễn Thị Huỳnh H7 được người phụ nữ tên L4 (chưa rõ nhân thân lai lịch) nhờ đứng tên người nhận ủy quyền vì vợ chồng chủ sở hữu đất cần bán gấp nhưng hiện đi nước ngoài chưa kịp về, H7 đồng ý đến Văn phòng công chứng ký vào Hợp đồng nhận ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng. H7 trực tiếp ký, ghi họ tên, lấn tay điểm chỉ và sử dụng giấy tờ tùy thân đúng thông tin cá nhân của mình, cần kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh L xác minh tiếp tục làm rõ L4 và H7 xem xét theo quy định pháp luật.

[9.3] Đối với Lê Thị Ngọc T1 được thuê đứng tên ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Nguyễn Tấn D1, sau đó ký Hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng và nhận tiền từ bà Nguyễn Thị Ngọc L1 rồi đưa lại cho Nguyễn Thị Phương L có dấu hiệu đồng phạm của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên hiện nay T1 không

có mặt ở địa phương, chưa làm việc được nên Cơ quan điều tra ra Quyết định tách hành vi số 1872/QĐ-CSHS ngày 28 tháng 10 năm 2024 để tiếp tục làm rõ xử lý sau là có căn cứ.

[9.4] Đối với Công chứng viên Nguyễn Văn L7, Trần Văn C5 tiếp nhận hồ sơ và chứng thực hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng ủy quyền, xác thực giấy tờ tùy thân do các bị cáo cùng các đối tượng liên quan cung cấp đã thực hiện đúng quy trình thủ tục của Luật công chứng nên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với công chứng Nguyễn Văn L7, Trần Văn C5. Vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện giao dịch là giấy thật, chỉ có giấy tờ tùy thân được làm giả nên các Văn phòng Công chứng và các Công chứng viên không thể biết được nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L không xem xét đề truy cứu trách nhiệm là có căn cứ.

[9.5] Đối với Nguyễn Đức L2 hành nghề chạy xe honda khách, Lê Thị Phương L5, Trần Thị Ngọc H8 (hiện nay đã chết) được thuê đi theo Nguyễn Thị Phương L đến Văn phòng công chứng và quán café gần Văn phòng công chứng để L chiếm đoạt tiền của bị hại Nguyễn Thị Ngọc L1; Các đối tượng gồm Nguyễn Văn C3, Trương Thị D2, Nguyễn Văn N2, Từ Hải N3, Trương Ngọc H4 làm dịch vụ nộp hồ sơ đăng ký chính lý giấy CNQSDĐ và môi giới mua bán đất hoàn toàn không biết gì về hành vi lừa đảo, nguồn gốc thửa đất, giấy CNQSDĐ do các bị can phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ. Các đối tượng T2, L6 cùng với bị cáo Nguyễn Thị Phương L đến quán café gần Văn phòng công chứng và đối tượng tên L4 nhờ Nguyễn Thị Huỳnh H7 ký nhận ủy quyền thửa đất hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch chưa làm việc được do đó Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ xử lý sau. Đối với đối tượng làm giấy CNQSDĐ, giấy CMND, sổ hộ khẩu, giấy đăng ký kết hôn cho các bị cáo K, C1, P2, Đ2 hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau là phù hợp.

[10] Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Ánh K, Vương Thị Phương C1, Trương Hoài P2, Lê Thị Thanh Đ2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự.

1.1 Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Phương L 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 341; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương L 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phương L chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/9/2022.

1.2 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Ánh K 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 341; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Ánh K 03 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Nguyễn Ánh K chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/11/2021.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hình phạt 30 (ba mươi) năm tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-PT ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo Nguyễn Ánh K phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 30 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/11/2021.

1.3 Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50; Điều 58 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Vương Thị Phương C1 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Vương Thị Phương C1 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Vương Thị Phương C1 chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 09 (chín) năm tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-PT ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo Vương Thị Phương

C1 phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2022.

1.4 Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trương Hoài P2 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trương Hoài P2 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Trương Hoài P2 chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2021.

1.5 Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50; Điều 58 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 341; điểm s và b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 03 (ba) tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo Lê Thị Thanh Đ2 chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2021.

Căn cứ Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam các bị cáo L, K, C1, P2, Đ2 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm cho việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc các bị cáo L, K, C1, P2 và Đ2 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền cho bà Nguyễn Thị Ngọc L1 số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỉ đồng). Tiếp tục tạm giữ số tiền 47.000.000 đồng (do các bị cáo Nguyễn Thị Phương L nộp 20.000.000 đồng, Trương Hoài P2 nộp 2.500.000 đồng, Lê Thị Thanh Đ2 nộp 2.500.000 đồng, bà Trần Thị Ngọc H8 nộp 20.000.000 đồng, bà Lê Thị Phương L5 nộp 2.000.000 đồng) theo Lệnh nhập kho vật chứng số 86/LNK-CSHS ngày 29/12/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công An tỉnh L và số tiền 2.000.000 đồng do bị cáo Vương Thị Phương C1 nộp theo biên lai thu số 0000064 ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự lưu hồ sơ vụ án các tài liệu là vật chứng vụ án. Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn D1 và bà Đặng Thị Ngọc L3:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân số 300999510 tên Nguyễn Tấn D1 (bản chính) do Công an tỉnh L cấp ngày 04/7/2017 (do ông D1 giao nộp).

- 01 Giấy chứng minh nhân dân số 30092638 tên Đặng Thị Ngọc L3 (bản chính) do Công an tỉnh L cấp ngày 25/8/2011 (do bà L3 giao nộp).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 42.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai. Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- CQĐT Công an tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Khánh